

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Mùa				
Diện tích gieo cấy	Ha	415	318	76,74
Diện tích thu hoạch	Ha	402	318	79,06
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	17,61	15,88	90,17
Sản lượng thu hoạch	Tấn	709	505	71,29
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.951	14.373	110,98
Diện tích thu hoạch	Ha	12.951	14.373	110,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	45,03	46,84	104,03
Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.314	67.327	115,46
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.762	3.450	91,70
Diện tích thu hoạch	Ha	3.762	3.450	91,70
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	73,97	74,51	100,73
Sản lượng thu hoạch	Tấn	27.825	25.704	92,38
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.194	7.915	86,09
Diện tích thu hoạch	Ha	9.018	7.915	87,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,69	28,17	114,08
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.268	22.297	100,13
Rau các loại				

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng	Ha	14.159	14.256	100,68
Diện tích thu hoạch	Ha	14.143	14.256	100,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,51	70,36	99,80
Sản lượng thu hoạch	Tấn	99.719	100.309	100,59
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.011	2.449	81,34
Diện tích thu hoạch	Ha	3.011	2.449	81,34
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,52	10,07	95,67
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3.169	2.466	77,82

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 10 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.554	67.350	99,70
Bò	169.250	168.660	99,65
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.116	2.117	100,05
Lợn	382.150	395.360	103,46
Gia cầm (nghìn con)	9.710	9.890	101,85
<i>Trong đó: Gà</i>	8.129	8.310	102,23

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.895	6.697	107,55	103,24
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	61,16	376,64	103,37	104,57
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	33,09	230,96	98,25	95,47
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	10	-	1.000,0
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	10,27	-	2.567,5
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	13	95	433,33	137,68
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	21,60	54,08	1.797,00	148,87
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	208	1.973	91,23	85,89

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tấn)	Ước tính 10 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.236	50.258	101,05	101,96
Cá	2.905	30.370	101,41	101,70
Tôm	462	5.742	103,82	104,40
Thủy sản khác	869	14.146	98,47	101,55
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.127	14.822	101,95	100,74
Cá	592	6.556	101,81	97,00
Tôm	378	4.843	103,85	104,71
Thủy sản khác	157	3.423	98,19	102,80
Sản lượng thủy sản khai thác	3.109	35.436	100,72	102,48
Cá	2.314	23.815	101,31	103,07
Tôm	84	899	103,70	102,74
Thủy sản khác	711	10.722	98,53	101,16

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	128,98	109,19	122,74	107,26
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	116,08	94,63	102,97	104,34
Khai thác quặng kim loại	90,71	67,53	91,00	57,69
Khai khoáng khác	118,19	96,35	103,58	108,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130,84	112,81	121,15	106,56
Sản xuất chế biến thực phẩm	152,10	104,23	138,70	105,28
Sản xuất đồ uống	132,71	83,35	103,46	105,84
Dệt	109,63	102,80	93,54	98,36
Sản xuất trang phục	61,74	100,99	61,95	86,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	121,84	88,50	113,25	108,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	84,21	100,00	104,58	96,18
In, sao chép bản ghi các loại	59,52	136,00	51,91	73,31
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	118,08	100,08	115,61	97,74
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	75,00	-	115,55
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	66,36	115,40	59,01	85,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,70	94,69	118,23	116,59
Sản xuất kim loại	135,64	117,04	123,69	108,04

	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,36	103,34	123,84	110,60
Sản xuất thiết bị điện	-	187,93	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,86	100,89	99,17	96,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,80	92,85	140,49	113,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,80	92,85	140,49	113,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	137,45	87,84	112,43	100,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	132,42	86,63	113,96	100,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	233,31	100,91	99,98	105,12

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	100	80	1.580	32,00	42,17
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	150	100	828	107,53	62,24
Đá xây dựng khác	1000 M ³	189	182	1.589	100,93	96,20
Mực đông lạnh	Tấn	38	46	356	90,18	111,62
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	160	200	1.881	71,07	101,53
Thức ăn cho gia súc	Tấn	827	837	7.719	93,12	86,88
Bia đóng lon	1000 Lít	6.918	5.766	56.908	103,46	105,84
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	535	550	5.512	93,54	98,36
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	44	34	413	108,52	117,45
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	251	251	2.403	115,61	97,74
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	9.278	10.707	142.245	59,01	85,11
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.692	5.725	54.746	59,46	63,51
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	36.915	32.211	278.126	140,25	117,78
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	378	445	4.084	123,71	109,05

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	10	19	29	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	682	634	6.984	144,49	113,41
Điện thương phẩm	Triệu KWh	128	117	1.317	95,23	111,74
Nước uống được	1000 M ³	2.337	2.201	21.349	112,59	103,20
Nước không uống được	1000 M ³	2.196	1.900	20.255	113,98	100,36
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.541	7.631	77.789	99,95	110,94

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	10 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	596,18	488,41	4.246,61	68,54	85,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	453,02	373,96	3.182,10	65,33	82,82
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	163,03	140,30	1.037,61	69,72	91,52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	51,02	40,77	301,81	75,53	76,91
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	256,61	212,25	1.949,67	72,15	81,22
Vốn nước ngoài (ODA)	32,68	21,41	189,82	28,11	110,92
Xổ số kiến thiết	0,70	-	5,00	100,00	68,92
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	98,12	81,43	738,70	77,93	82,20
Vốn cân đối ngân sách huyện	98,12	81,43	738,70	77,93	87,60
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	98,12	81,43	738,71	77,93	87,63
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	45,04	33,02	325,81	86,32	156,50
Vốn cân đối ngân sách xã	45,04	33,02	325,81	86,32	175,41
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	45,04	33,02	325,81	86,32	201,60
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.039,76	5.173,00	48.522,69	106,91	113,20
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.262,88	2.363,00	22.195,06	111,05	119,43
Hàng may mặc	297,49	313,65	2.713,72	106,51	116,62
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	594,66	607,68	5.371,27	116,93	122,87
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	33,69	33,22	295,27	119,38	134,75
Gỗ và vật liệu xây dựng	344,54	340,62	2.955,95	146,51	138,46
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	214,65	234,93	2.573,56	59,90	69,00
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	119,50	117,53	1.179,93	57,77	58,89
Xăng, dầu các loại	599,22	561,31	5.894,88	103,85	126,45
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	92,30	94,12	937,95	116,95	112,69
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	117,43	128,23	939,64	166,31	126,96
Hàng hóa khác	234,02	245,91	2.279,29	106,23	103,38
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	129,38	132,80	1.186,17	119,67	112,50

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	687,45	698,44	6.302,90	130,58	126,68
Dịch vụ lưu trú	18,47	15,00	241,81	93,49	116,88
Dịch vụ ăn uống	668,98	683,44	6.061,09	131,72	127,11
Du lịch lữ hành	3,02	2,51	38,61	359,66	280,77
Dịch vụ tiêu dùng khác	349,85	356,45	3.526,78	96,04	110,40

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	134.698	94.382	1.471.082	98,64	113,61
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	60.975	43.823	663.826	105,61	120,40
+ Khách quốc tế	"	850	698	11.456	80,88	135,13
+ Khách trong nước	"	60.125	43.125	652.370	106,13	120,17
- Lượt khách trong ngày	"	73.723	50.559	807.256	93,30	108,57
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	108.043	82.056	1.208.860	99,01	111,70
- Khách quốc tế	"	2.198	1.807	45.370	37,49	106,78
- Khách trong nước	"	105.845	80.249	1.163.490	102,81	111,90
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.444	1.206	12.894	455,09	259,33
- Lượt khách quốc tế	"	97	81	790	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.315	1.098	11.690	414,34	235,12
- Lượt khách VN ra NN	"	32	27	414	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.401	3.679	36.486	585,83	292,83
- Ngày khách quốc tế	"	225	185	2.255	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.975	3.325	32.219	529,46	258,58
- Ngày khách VN ra NN	"	201	169	2.012	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,62	101,68	101,61	99,44	101,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,97	101,50	102,02	100,30	102,33
Trong đó:					
Lương thực	124,12	110,37	109,22	100,88	106,02
Thực phẩm	113,61	100,37	101,33	100,25	102,25
Ăn uống ngoài gia đình	103,17	100,63	100,32	100,11	100,18
Đồ uống và thuốc lá	109,07	101,98	101,97	100,10	101,21
May mặc, giày dép và mũ nón	107,94	99,62	99,60	99,97	100,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,07	102,11	100,61	97,00	104,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,58	100,66	100,48	99,96	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế	102,47	100,34	100,08	100,00	100,43
Giao thông	108,07	103,24	103,58	98,92	97,62
Bưu chính viễn thông	97,31	98,38	98,39	98,48	99,35
Giáo dục	120,79	102,19	102,19	100,10	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,67	105,31	105,28	99,86	104,52
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,84	104,73	104,32	100,24	102,75
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	146,31	108,53	105,99	100,23	103,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,71	100,62	100,86	101,51	100,00

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)*

	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	606,66	5.905,74	94,78	118,81	117,36
Vận tải hành khách	97,34	878,75	94,85	141,07	139,56
Đường bộ	97,32	878,09	94,85	141,19	139,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,66	102,62	24,11	93,98
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	392,15	3.812,28	97,32	113,72	113,78
Đường bộ	391,96	3.809,16	97,31	113,90	113,93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,19	3,12	101,21	27,57	45,24
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	105,86	1.066,91	86,09	110,66	102,38
Bưu chính chuyển phát	11,31	147,80	98,25	1.002,24	1.519,52

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.082,92	10.435,03	98,51	117,72	132,67
Đường bộ	1.075,82	10.306,79	98,49	118,37	133,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,10	128,24	101,24	64,00	91,75
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	202,18	1.986,61	96,52	122,86	144,81
Đường bộ	202,17	1.986,45	96,52	122,86	144,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,16	101,24	57,33	94,97
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.288,48	41.737,75	99,79	115,70	115,34
Đường bộ	4.286,33	41.681,55	99,79	116,28	115,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2,15	56,20	103,52	10,60	28,52
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	129,31	1.283,73	97,15	107,09	109,19
Đường bộ	129,25	1.282,84	97,15	107,30	109,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,89	103,50	20,17	48,62
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Ước tính tháng 10 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	182,60	2.282,98	104,44	144,89	160,19
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,30	3,14	60,00	78,95	89,20
Chè	0,40	3,74	148,15	81,63	101,91
Dăm gỗ	4,50	55,97	150,00	37,31	85,33
Hàng dệt và may mặc	1,30	22,21	81,25	62,20	102,40
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	8,27	104,48	75,27	80,68
Thép, phôi thép	167,50	2.106,23	105,02	163,65	170,46
- Xuất khẩu từ FHS	172,73	2.162,22	106,15	160,77	167,05
Kim ngạch Nhập khẩu	273,50	3.027,04	87,24	170,60	100,65
- Nhập khẩu từ Formosa	162,70	2.185,22	88,62	127,13	84,04

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 10 năm 2023	Cộng đồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	194	96,30	236,36	242,50
Đường bộ	"	25	191	92,59	227,27	238,75
Đường sắt	"	1	3	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	127	155,56	175,00	186,76
Đường bộ	"	13	125	144,44	162,50	183,82
Đường sắt	"	1	2	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	104	44,83	260,00	315,15
Đường bộ	"	13	104	44,83	260,00	315,15
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	81	16,67	50,00	184,09
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	-	3.572	-	-	73,00